

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
- Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Quách Lan Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Anh Bắc	Trưởng ban
Bà Đàm Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Hồ Thị Duyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 192 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến kiểm toán viên chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2018-133-1

Nguyễn

Trần Duy Nguyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0189-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.181.699.471	76.161.948.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.748.590.953	1.777.376.181
1. Tiền	111		3.748.590.953	1.777.376.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.286.146.862	70.551.778.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.a	25.255.794.705	58.571.314.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.a	13.458.817.553	11.396.633.454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	632.133.904	583.830.616
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.599.300)	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	4.535.530.228	2.394.511.889
1. Hàng tồn kho	141		4.535.530.228	2.394.511.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611.431.428	1.438.281.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	245.662.787	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		365.768.641	1.438.281.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.879.236.170	59.736.062.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.067.771.683	48.712.715.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	46.067.771.683	47.185.442.371
- Nguyên giá	222		67.176.795.651	61.312.442.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.109.023.968)	(14.127.000.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	1.527.272.744
- Nguyên giá	225		-	4.637.258.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(3.109.985.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	36.100.000.000	9.000.000.000
- Nguyên giá	231		36.100.000.000	9.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	3.699.938.124	2.010.969.887
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.699.938.124	2.010.969.887
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.526.363	12.377.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	11.526.363	12.377.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.060.935.641	135.898.010.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.896.277.320	70.802.973.076
I. Nợ ngắn hạn	310		46.380.900.670	45.682.848.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.a	10.810.362.542	16.762.145.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.a	1.177.349.833	514.727.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	1.375.727.052	983.259.065
4. Phải trả người lao động	314		-	9.382.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	184.863.672	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	94.483.302	2.210.222.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.a	32.738.114.269	25.203.111.376
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.515.376.650	25.120.124.365
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13.b	-	6.899.116.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.b	18.515.376.650	18.221.008.365
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.164.658.321	65.095.037.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	69.164.658.321	65.095.037.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.164.658.321	5.095.037.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.095.037.266	1.238.122.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.069.621.055	3.856.914.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.060.935.641	135.898.010.342

Người lập biểu

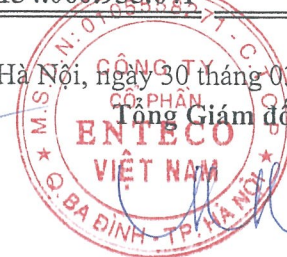
Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lý

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	117.933.178.909	111.146.173.219
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117.933.178.909	111.146.173.219
4. Giá vốn hàng bán	11	2	108.841.364.389	101.379.666.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.091.814.520	9.766.507.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	300.535.734	60.594.579
7. Chi phí tài chính	22	4	4.855.943.898	3.385.975.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.572.133.898	3.057.281.861
8. Chi phí bán hàng	24	7.a	1.341.542.880	1.168.960.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.b	1.601.079.862	1.690.321.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.593.783.614	3.581.844.378
11. Thu nhập khác	31	5	3.657.400.615	6.492.392.386
12. Chi phí khác	32	6	163.265.754	5.234.962.226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.494.134.861	1.257.430.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.087.918.475	4.839.274.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1.018.297.420	982.359.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.069.621.055	3.856.914.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	678	1.519

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Phương pháp gián tiếp**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.087.918.475	4.839.274.538
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.694.285.442	13.735.956.739
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.735.606.138	11.854.837.364
- Các khoản dự phòng	03	60.599.300	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	283.810.000	141.531.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.957.863.894)	(1.405.878.561)
- Chi phí lãi vay	06	4.572.133.898	3.145.466.936
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.782.203.917	18.575.231.277
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	32.277.545.413	(47.544.385.562)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.141.018.339)	2.384.052.392
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14.488.117.683)	8.392.490.430
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(244.812.096)	154.379.282
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.496.361.136)	(3.159.446.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(625.829.433)	(283.543.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.063.610.643	(21.481.222.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.224.181.761)	(44.929.905.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	19.001.878.978	6.036.363.636
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(1.875.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.075.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	300.535.734	60.594.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.921.767.049)	(37.632.947.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	45.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.655.736.023	70.958.755.612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.826.364.845)	(55.859.590.375)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(1.252.621.603)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.829.371.178	58.846.543.634
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.971.214.772	(267.626.064)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.777.376.181	2.045.002.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.748.590.953	1.777.376.181

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn

hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.929.406.879	90.416.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	819.184.074	1.686.959.470
- Ngân hàng BIDV - CN sở giao dịch 1	813.383.882	1.681.747.654
- Khác	5.800.192	5.211.816
Cộng	3.748.590.953	1.777.376.181

2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	25.255.794.705	58.571.314.670
- Các đối tượng khác	25.255.794.705	58.571.314.670
Công ty cổ phần ĐT và TM Jelka	207.895.920	17.446.652.655
Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh	-	15.681.560.495
Công ty Cổ phần thiết bị công nghệ Nam Sơn	-	10.096.320.216
Công ty cổ phần VMAC	7.244.866.403	
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Minh	3.000.000.000	
Khác	14.803.032.382	15.346.781.304
Cộng	25.255.794.705	58.571.314.670

3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.458.817.553	11.396.633.454
Công ty Cổ phần thiết bị công nghệ Nam Sơn	-	9.920.930.154
Công ty Cổ phần tập đoàn 911	9.440.000.000	
Công ty Cổ phần MA-SBTC	3.283.348.365	
Khác	735.469.188	1.475.703.300
Cộng	13.458.817.553	11.396.633.454

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	588.133.904	-	544.520.616	-
Phải thu khác	44.000.000	-	39.310.000	-
Cộng	632.133.904	-	583.830.616	-

5. Nợ xấu

Giá trị khoản trả trước cho người bán quá hạn không có khả năng thu hồi	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60.599.300	-	-	-
Cộng	60.599.300	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.273.650.403		583.619.953	
Hàng hoá	3.261.879.825		1.810.891.936	
Cộng	4.535.530.228	-	2.394.511.889	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>3.699.938.124</i>	<i>2.010.969.887</i>
- Mua sắm tài sản cố định (1)	3.699.938.124	2.010.969.887
<i>Máy cầu Sumitomo SD - 515</i>	<i>3.699.938.124</i>	
<i>Căn số 330, Block 33, Lô đất H-TT5 khu nhà ở thấp tầng Lacasta</i>	<i>-</i>	<i>2.010.969.887</i>
Cộng	3.699.938.124	2.010.969.887

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết phụ lục số 03)

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	245.662.787	-
- Chi phí cải tạo văn phòng	245.662.787	
b. Dài hạn	11.526.363	12.377.054
- Công cụ dụng cụ	11.526.363	12.377.054
Cộng	257.189.150	12.377.054

12. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	10.810.362.542	16.762.145.215
Công ty Cổ phần MA-SBTC		2.634.624.538
Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina		9.035.563.826
R&B ENGINEERING CO., LTD		2.652.125.000
Xuzhou construction machinery group IMP & EXP CO, LTD	6.899.116.000	
Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	1.856.000.000	
Khác	2.055.246.542	2.439.831.851
b. Dài hạn	-	6.899.116.000
Xuzhou construction machinery group IMP & EXP CO, LTD		6.899.116.000
Cộng	10.810.362.542	23.661.261.215

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.177.349.833	514.727.999
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quang Minh		229.999.999
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Incons		265.000.000
Chi nhánh sông đà 901- Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Than Uyên	270.000.000	
Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B	285.000.000	
Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng công trình An Phát	572.349.833	
Khác	50.000.000	19.728.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.177.349.833	514.727.999

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	365.688.000	365.688.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	983.259.065	1.018.297.420	625.829.433	1.375.727.052
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	983.259.065	1.386.985.420	994.517.433	1.375.727.052

Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp là: 13.624.638.906 VND. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là: 14.356.095.547 VND.

(**) Đến ngày 27/03/2020 Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam đã nộp 1.375.727.052 đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước.

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	184.863.672	-
- Lãi vay	75.772.762	
- Chi phí thuê kho	109.090.910	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	184.863.672	-

17. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	94.483.302	2.210.222.539
Kinh phí công đoàn	340.064	1.755.881
Bảo hiểm xã hội	89.747.675	17.484.930
Bảo hiểm y tế	3.035.309	13.059.493
Bảo hiểm thất nghiệp	1.360.254	5.820.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.172.102.113
Cộng	94.483.302	2.210.222.539

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Lê Văn Lâm	-		6.000.000.000	10,00%
Đỗ Thị Thanh Hương	7.000.000.000	11,67%	4.000.000.000	6,67%
Quách Lan Anh	-		4.000.000.000	6,67%
Đàm Thị Thu Hồng	20.143.500.000	33,57%	4.000.000.000	6,67%
Cổ đông khác	32.856.500.000	54,76%	42.000.000.000	70,00%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	45.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	91.117.215.526	82.976.054.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.815.963.383	28.170.119.075
Cộng	117.933.178.909	111.146.173.219

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	89.448.023.544	81.362.204.622
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.393.340.845	20.017.461.382
Cộng	108.841.364.389	101.379.666.004

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	300.535.734	60.594.579
Cộng	300.535.734	60.594.579

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	4.572.133.898	3.057.281.861
- Chênh lệch tỷ giá	283.810.000	240.508.568
- Khác		88.185.075
Cộng	4.855.943.898	3.385.975.504
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	3.657.328.160	6.492.392.386
- Thu nhập khác	72.455	
Cộng	3.657.400.615	6.492.392.386
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN, phạt thuế	3.568.623	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	-	5.136.534.199
- Phạt chậm thanh toán	159.442.952	-
- Khác	254.179	98.428.027
Cộng	163.265.754	5.234.962.226
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.341.542.880	1.168.960.827
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.848.417	185.724.737
- Chi phí nhân công		163.036.600
- Chi phí khấu hao	384.845.781	444.794.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.196.416	278.726.042
- Chi phí khác bằng tiền	94.652.266	96.678.491
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.601.079.862	1.690.321.085
- Chi phí đồ dùng văn phòng	14.234.748	58.006.064
- Chi phí nhân công	711.863.793	1.005.916.433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.312.600	613.485.094
- Chi phí khác bằng tiền	26.069.421	12.913.494
- Chi phí dự phòng	60.599.300	-
Cộng	2.942.622.742	2.859.281.912
8. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.221.412.434	4.815.864.196
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.083.165	243.730.801
- Chi phí nhân công	1.832.249.008	3.429.873.033
- Chi phí khấu hao	15.735.606.138	11.854.837.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.009.016	979.929.317
- Chi phí khác bằng tiền	120.721.687	109.591.985
- Chi phí dự phòng	60.599.300	-
Cộng	22.697.680.748	21.433.826.696

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.018.297.420	982.359.892
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.018.297.420	982.359.892

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.069.621.055	3.856.914.646
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.069.621.055	3.856.914.646
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	2.539.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	678	1.519

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.748.590.953		1.777.376.181	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.887.928.609	(60.599.300)	59.155.145.286	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	29.636.519.562	(60.599.300)	60.932.521.467	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			51.253.490.919	43.424.119.741
Phải trả người bán, phải trả khác			10.904.845.844	25.871.483.754
Chi phí phải trả			184.863.672	-
Cộng			62.343.200.435	69.295.603.495

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.748.590.953			3.748.590.953
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.887.928.609	-		25.887.928.609
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	29.636.519.562	-	-	29.636.519.562
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.376.181			1.777.376.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.155.145.286	-		59.155.145.286
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	60.932.521.467	-	-	60.932.521.467

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	32.738.114.269	18.515.376.650		51.253.490.919
Phải trả người bán, phải trả	10.904.845.844	-		10.904.845.844
Chi phí phải trả	184.863.672	-		184.863.672
Cộng	43.827.823.785	18.515.376.650	-	62.343.200.435
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.203.111.376	18.221.008.365		43.424.119.741
Phải trả người bán, phải trả	18.972.367.754	6.899.116.000		25.871.483.754
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	44.175.479.130	25.120.124.365	-	69.295.603.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	91.117.215.526	26.815.963.383	117.933.178.909
Chi phí bộ phận	89.448.023.544	19.393.340.845	108.841.364.389
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.669.191.982	7.422.622.538	9.091.814.520
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.942.622.742
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.149.191.778
Doanh thu hoạt động tài			300.535.734
Chi phí tài chính			4.855.943.898
Thu nhập khác			3.657.400.615
Chi phí khác			163.265.754
Thuế TNDN hiện hành			1.018.297.420
Lợi nhuận sau thuế			4.069.621.055

3. Giao dịch với bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan**

Bà Đỗ Thị Thanh Hương

Ông Lê Văn Lâm

Mối quan hệ

Tổng giám đốc công ty và kiêm cổ đông lớn của Công ty
Cổ đông lớn đến ngày 01/02/2019 và là Chồng của bà Đỗ Thị Thanh Hương

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	106.836.923

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Ông Lê Văn Lâm	Trả lại tiền vay	210.000.000
Ông Lê Văn Lâm - Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Dùng tài sản cá nhân của mình để đảm bảo khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

VIII. Điều chỉnh số liệu của các năm trước

1. Cân đối kế toán

- Phải trả người bán: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số XCM019/2018VN ngày 06/08/2018 giữa Công ty cổ phần Enteco Việt Nam và Xuzhou construction machinery group IMP & EXP CO, LTD, điều khoản thanh toán trong vòng 720 ngày kể từ ngày nhận hàng, Tuy nhiên theo Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán khoản nợ với Xuzhou construction machinery group IMP & EXP CO, LTD là ngắn hạn. Ban giám đốc xác định đây là nội dung cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được điều chỉnh lại.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	01/01/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Bảng cân đối kế toán	Điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Phải trả người bán ngắn hạn	16.762.145.215	23.661.261.215
Phải trả người bán dài hạn	6.899.116.000	

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					61.312.442.784
Số đầu năm	227.751.865	59.588.370.919	1.496.320.000		26.424.243.637
- Mua trong năm		26.424.243.637			4.637.258.182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.637.258.182			-
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán		(24.482.647.134)	(714.501.818)		(25.197.148.952)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	227.751.865	66.167.225.604	781.818.182		67.176.795.651
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	70.630.814	13.243.418.882	812.950.717		14.127.000.413
- Khấu hao trong năm	75.917.292	15.350.760.357	308.928.489		15.735.606.138
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		3.109.985.438			3.109.985.438
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý nhượng bán		(11.208.608.021)	(654.960.000)		(11.863.568.021)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	146.548.106	20.495.556.656	466.919.206		21.109.023.968
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	157.121.051	46.344.952.037	683.369.283		47.185.442.371
Tại ngày cuối năm	81.203.759	45.671.668.948	314.898.976		46.067.771.683

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp 26.006.458.377 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: - VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá		4.637.258.182			4.637.258.182	
Số đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(4.637.258.182)			(4.637.258.182)	
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		3.109.985.438			3.109.985.438	
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(3.109.985.438)			(3.109.985.438)	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		1.527.272.744			1.527.272.744	
Tại ngày cuối năm						



CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 03

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	9.000.000.000	27.100.000.000	-	36.100.000.000
- Quyền sử dụng đất	9.000.000.000			9.000.000.000
- Nhà và quyền sử dụng đất		27.100.000.000		27.100.000.000
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	9.000.000.000	27.100.000.000	-	36.100.000.000
- Quyền sử dụng đất	9.000.000.000			9.000.000.000
- Nhà và quyền sử dụng đất		27.100.000.000		27.100.000.000
- Cơ sở hạ tầng				-

Giá trị Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 bao gồm 4 quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đang thế chấp là: 36.100.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 04

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	32.738.114.269	32.738.114.269	67.093.371.013	59.558.368.120	25.203.111.376	25.203.111.376	
Vay ngắn hạn	22.739.102.029	22.739.102.029	57.094.358.773	59.558.368.120	25.203.111.376	25.203.111.376	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (1)	22.739.102.029	22.739.102.029	57.094.358.773	59.348.368.120	24.993.111.376	24.993.111.376	
Vay cá nhân (3)	-	-	-	210.000.000	210.000.000	210.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.999.012.240	9.999.012.240	9.999.012.240	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (3)	9.999.012.240	9.999.012.240	9.999.012.240	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP TP bank (2)	126.957.240	126.957.240	126.957.240	-	-	-	
b. Dài hạn	18.515.376.650	18.515.376.650	24.561.377.250	24.267.008.965	18.221.008.365	18.221.008.365	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (3)	18.452.006.000	18.452.006.000	24.561.377.250	24.013.094.485	17.903.723.235	17.903.723.235	
- Ngân hàng TMCP TP bank (2)	63.370.650	63.370.650	-	253.914.480	317.285.130	317.285.130	
Tổng cộng	51.253.490.919	51.253.490.919	91.654.748.263	83.825.377.085	43.424.119.741	43.424.119.741	

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Lê Văn Lâm	-	210.000.000
Cộng	-	210.000.000

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2018/4460400/HĐTD ngày 27/12/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số PL01/2019/4460400/PLHĐTD ngày 26/12/2019

- Hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn: Không vượt quá ngày 30/04/2020
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp các tài sản sau:
 - + Căn hộ chung cư số 1610, nhà R2-72A, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX223452
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nhà số B27 Nơ 8 Khu đô thị mới Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 519716
 - + Căn hộ chung cư số 208, nhà CT2-C1 Khu nhà ở dài phát sóng phát thanh Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT666724
 - + Căn hộ chung cư số R30212A tại nhà R2-72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 689202
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa số 18, tờ bản đồ số 2 tại Thôn Sỏ, Ba Vi, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 051498
- Lãi suất: lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ của Ngân hàng theo từng thời kỳ
- Số dư tại 31/12/2019 là: 22.739.102.029 VND

- (2) Vay dài hạn ngân hàng TP Bank theo Hợp đồng cho vay số 19_05.16/HĐTD/HGM ngày 31/05/2016
- Số tiền vay: 645.000.000 VND
 - Mục đích vay: Vay mua 1 xe ô tô nhãn hiệu Ford theo Hợp đồng mua bán số 035-1604/PMF-HĐMB
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: thả nổi theo từng thời kỳ của Ngân hàng
 - Biện pháp đảm bảo: 1 xe ô tô Ford
 - Số dư tại 31/12/2019 là: 190.327.890 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 126.885.240 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

- (3) Vay dài hạn ngân hàng BIDV theo 14 hợp đồng sau:
- Vay theo hợp đồng tín dụng 01/2018/4460400/HĐTĐ ngày 02/01/2018
 - + Số tiền vay tối đa là: 3.318.000.000 VND. Số thực vay là: 3.238.128.750 VND
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy để đầu tư dự án theo HĐKT số 2212-1/2017ASKB-ENTEKO ngày 22/12/2017
 - + Thời hạn vay: tối đa 29 tháng
 - + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất tại ngày giải ngân là 9,4%
 - + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7080 hình thành từ dự án
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.238.128.750 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 1.500.000.000 VND

 - Vay theo hợp đồng tín dụng 02/2018/4460400/HĐTĐ ngày 31/01/2018
 - + Số tiền vay tối đa là: 993.000.000 VND. Số tiền thực vay: 980.000.000 VND
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy để đầu tư dự án theo Hợp đồng kinh tế số 1001-18/HĐKT/NS-ETC ngày 15/01/2018
 - + Thời hạn vay: tối đa 29 tháng
 - + Lãi suất: Bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của BIDV CN Sở giao dịch 1 cộng 3%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần
 - + Biện pháp đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có từ dự án là 01 máy khoan cọc nhồi gầu xoay kèm cần Kelly hiệu Hitachi KH125-3
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 460.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 460.000.000 VND

 - Vay theo hợp đồng tín dụng 03/2018/4460400/HĐTĐ ngày 30/03/2018
 - + Số tiền vay tối đa là: 1.855.000.000 VND. Số tiền thực vay: 1.787.555.000 VND
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án: "Mua sắm 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7065"
 - + Thời hạn vay: 29 tháng
 - + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là 9,4%/năm
 - + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7065 hình thành từ dự án
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 887.555.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 887.555.000 VND

 - Vay theo hợp đồng tín dụng 07/2018/4460400/HĐTĐ ngày 11/12/2018
 - + Số tiền vay tối đa là: 3.532.500.000 VND. Số tiền thực vay: 3.442.500.000 VND.
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án: "Mua sắm 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7080 và 01 gầu cày tường vây D600"
 - + Thời hạn vay: 30 tháng
 - + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất tại ngày giải ngân là 10.1%
 - + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7080 và 01 gầu cày tường vây D600 hình thành từ dự án
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.242.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 1.600.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 04/2018/4460400/HETD ngày 29/06/2018
- + Số tiền vay tối đa là: 2.358.000.000 VND. Số thực vay là: 2.000.531.250 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy cần trục bánh xích KOBELCO 7065 02" theo Hợp đồng kinh tế số 14062018 ngày 14/06/2018
- + Thời hạn vay: tối đa 29 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cần trục bánh xích KOBELCO 7065 02 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.650.531.250 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 750.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 01/2019/4460400/HETD ngày 30/01/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 3.090.000.000 VND. Số thực vay là: 3.000.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án: "Mua sắm 01 máy cần trục bánh xích SUMITOMO LS238"
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cần trục bánh xích SUMITOMO LS238 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.690.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 620.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 02/2019/4460400/HETD ngày 31/01/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 3.090.000.000 VND. Số thực vay là 3.000.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án: "Mua sắm 01 máy cần trục bánh xích HITACHI CX500"
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cần trục bánh xích HITACHI CX500 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.690.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 620.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2019/4460400/HETD ngày 04/03/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 3.357.000.000 VND. Số thực vay: 3.218.346.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án: "Mua sắm 01 máy khoan cọc nhồi SUMITOMO SD-515"
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy khoan cọc nhồi SUMITOMO SD-515 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.888.346.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 660.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Vay theo hợp đồng tín dụng 04/2019/4460400/HĐTD ngày 20/03/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 4.515.000.000 VND. Số thực vay là: 4.425.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7055, 01 máy khoan cọc nhồi KHI25-3, 01 máy cẩu bánh xích
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7055, 01 máy khoan cọc nhồi KHI25-3, 01 máy cẩu bánh xích SUMITOMO LS118-RH hình thành từ
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 3.975.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 900.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 05/2019/4460400/HĐTD ngày 10/04/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 255.000.000 VND. Số thực vay là: 255.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 gầu cạp đất D800" theo HĐKT số 03-19/HĐMB/2019 ngày 12/03/2019
- + Thời hạn vay: tối đa 36 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 gầu cạp đất D800 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 212.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 85.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 06/2019/4460400/HĐTD ngày 21/05/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 915.000.000 VND. Số thực vay là: 825.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7045" theo HĐKT số 2003-19/HĐKT/AP-ETC ngày 20/03/2019
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh xích KOBELCO 7045 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 733.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 183.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 07/2019/4460400/HĐTD ngày 24/05/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 1.815.000.000 VND. Số thực vay là: 1.800.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy cày trục bánh lốp XCMG QY2525K-II" theo Hợp đồng mua bán số 0504/ETC-
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cày trục bánh lốp XCMG QY2525K-II hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.618.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 363.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Vay theo hợp đồng tín dụng 08/2019/4460400/HĐTD ngày 02/08/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 3.840.000.000 VND. Số thực vay là: 3.750.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy khoan cọc nhồi SANY SR200C" theo Hợp đồng kinh tế số 02/HĐMB/NAP-ETC ngày
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy khoan cọc nhồi SANY SR200C hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 3.750.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 768.000.000 VND

- Vay theo hợp đồng tín dụng 09/2019/4460400/HĐTD ngày 30/12/2019
- + Số tiền vay tối đa là: 2.377.500.000 VND. Số thực vay là: 2.287.500.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Mua sắm 01 máy cẩu trục bánh xích SUMITOMO LS218" theo HĐMB số 1510/ETC-911/HĐMB/2019 ngày
- + Thời hạn vay: tối đa 60 tháng
- + Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày giải ngân là: 9,7%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: 01 máy cẩu trục bánh xích SUMITOMO LS218 hình thành từ dự án
- + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 2.287.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2020 là: 475.500.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAMThuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trục, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Phụ lục số 05

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu			Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Tăng vốn trong năm trước	Lãi trong năm trước			
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000				1.238.122.620	16.238.122.620
- Tăng vốn trong năm trước	45.000.000.000				3.856.914.646	45.000.000.000
- Lãi trong năm trước						3.856.914.646
- Trích lập các quỹ						-
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000			-	5.095.037.266	65.095.037.266
- Tăng vốn trong năm này						-
- Lãi trong năm này					4.069.621.055	4.069.621.055
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000			-	9.164.658.321	69.164.658.321